

Số: **14** /QĐ-THVN

Hà Nội, ngày **10** tháng **01** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố, công khai giao kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất
chương trình năm 2026 từ nguồn thu của Đài THVN
đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN**

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 47/2025/NĐ-CP ngày 28/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam (THVN);

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1594/QĐ-THVN ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất chương trình năm 2026 từ nguồn thu của Đài THVN đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai giao kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất chương trình năm 2026 từ nguồn thu của Đài THVN đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Đài;
- Công TTĐT của Đài;
- Lưu: VT, KHTC (4).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Lâm



Phụ lục

CÔNG BỐ, CÔNG KHAI KẾ HOẠCH THU, CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-THVN ngày 10 tháng 01 năm 2026 của TGD Đài THVN)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng toàn Đài	Thu chi chung, đột xuất	1. Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền	2. Trung tâm THVN tại Thành phố Hồ Chí Minh	3. Trung tâm THVN khu vực Miền Trung - Tây nguyên	4. Trung tâm THVN khu vực Tây Nam Bộ	5. Ban Biên tập truyền hình đa phương tiện
A	Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)	4.570.000	382.945	2.650.000	206.987	118.598	50.000	100.000
1	Thu quảng cáo	2.472.906		2.311.442	136.018	21.120	4.326	
2	Thu dịch vụ, thu khác	2.097.094	382.945	338.558	70.969	97.478	45.674	100.000
B	Kế hoạch chi	4.081.496	438.846	950.974	194.433	120.729	67.038	92.000
I	Chi hoạt động	3.853.245	438.846	950.000	183.751	106.591	61.693	81.140
1	Chi thanh toán cá nhân	959.677	41.776	29.605	45.289	48.116	27.002	40.482
1.1	Quỹ tiền lương	835.484	41.776	25.639	37.675	39.440	23.216	34.738
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	124.193		3.966	7.614	8.676	3.786	5.744
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.893.568	397.070	920.395	138.462	58.475	34.691	40.658
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	2.105.851	308.582	836.411	115.317	35.792	27.484	33.156
a	Chi sản xuất chương trình	1.058.621	225.500		14.768	35.792	24.101	33.156
	- Chi sản xuất trong kế hoạch	735.372	90.500		14.768	35.792	14.768	4.531
	- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chi tiêu thu năm 2026 (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)	323.249	135.000				9.333	28.625
b	Chi mua bản quyền chương trình	154.340	83.082	49.978	1.000			
c	Chi đổi bản quyền chương trình	226.681		223.381	3.300			
d	Chi hợp tác, liên kết sản xuất	564.808		465.176	96.249		3.383	
e	Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)	101.401		97.876				
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	787.717	88.488	83.984	23.145	22.683	7.207	7.502
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	228.251		974	10.682	14.138	5.345	10.860



TT	Nội dung	6. Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	7. Ban Thời Sự	8. Ban Chuyên đề - Khoa giáo	9. Ban Văn hóa - Giải trí	10. Ban Truyền hình đối ngoại	11. Ban Truyền hình tiếng dân tộc	12. Trung tâm phim truyền hình
A	Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)	579.600	54.000	75.000	52.478	20.000	20.000	63.569
1	Thu quảng cáo							
2	Thu dịch vụ, thu khác	579.600	54.000	75.000	52.478	20.000	20.000	63.569
B	Kế hoạch chi	306.666	158.551	206.684	196.752	61.425	56.934	199.806
I	Chi hoạt động	301.913	151.803	188.901	193.774	60.683	54.813	198.457
1	Chi thanh toán cá nhân	59.448	118.805	74.539	47.810	31.751	7.291	44.740
1.1	Quỹ tiền lương	53.948	106.188	64.869	43.662	23.890	4.873	40.488
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	5.500	12.617	9.670	4.148	7.861	2.418	4.252
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	242.465	32.998	114.362	145.964	28.932	47.522	153.717
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	138.155	20.167	101.334	136.962	20.021	29.625	143.232
a	Chi sản xuất chương trình	138.155	17.142	101.334	136.962	19.011	14.625	143.232
	- Chi sản xuất trong kế hoạch	25.155	17.142	97.842	136.962	12.082	7.755	143.232
	- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chi tiêu thu năm 2026 (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)	113.000		3.492		6.929	6.870	
b	Chi mua bản quyền chương trình					510	15.000	
c	Chi đổi bản quyền chương trình							
d	Chi hợp tác, liên kết sản xuất							
e	Chi khác (đặt hàng, thuê mượn để SXCT...)		3.025			500		
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	104.310	12.831	13.028	9.002	8.911	17.897	10.485
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	4.753	6.748	17.783	2.978	742	2.121	1.349



TT	Nội dung	13. Ban Thể thao	14. Ban Văn Nghệ	15. Ban Chương trình	16. Trung tâm Kỹ thuật và Mỹ thuật truyền hình	17. Trung tâm công nghệ và truyền dẫn phát sóng	18. Văn phòng	19. Ban KHTC (Các CQTT)
A	Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)	40.000	15.005	100.000		14.022	27.796	
1	Thu quảng cáo							
2	Thu dịch vụ, thu khác	40.000	15.005	100.000		14.022	27.796	
B	Kế hoạch chi	92.966	58.935	145.507	214.832	190.043	232.197	96.178
I	Chi hoạt động	91.766	53.935	119.911	155.840	174.788	191.410	93.230
1	Chi thanh toán cá nhân	28.619	20.073	52.119	87.957	44.720	72.908	36.627
1.1	Quỹ tiền lương	25.425	17.549	46.588	73.672	36.770	63.108	31.970
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	3.194	2.524	5.531	14.285	7.950	9.800	4.657
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	63.147	33.862	67.792	67.883	130.068	118.502	56.603
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	53.879	31.610	50.774	23.001		350	
a	Chi sản xuất chương trình	53.879	31.610	46.004	23.001		350	
	- Chi sản xuất trong kế hoạch	33.879	31.610	46.004	23.001		350	
	- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chi tiêu thu năm 2026 (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)	20.000						
b	Chi mua bản quyền chương trình			4.770				
c	Chi đổi bản quyền chương trình							
d	Chi hợp tác, liên kết sản xuất							
e	Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)							
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	9.268	2.252	17.018	44.882	130.068	118.152	56.603
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	1.200	5.000	25.596	58.992	15.255	40.787	2.948